

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

==== o0o =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

SAO Y BẢN CHÍNH



Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

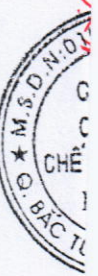
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

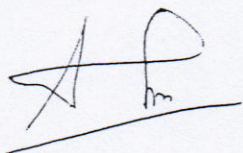
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		345.644.864.727	267.523.653.553
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.979.194.900	28.412.800.207
1 - Tiền	111		11.479.194.900	23.412.800.207
2 - Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	5.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.455.377.778	57.100.000.000
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	28.455.377.778	57.100.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.065.773.746	112.415.506.788
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	183.300.627.404	95.822.384.809
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.286.418.364	6.658.915.428
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	1.458.749.965	988.116.226
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(980.021.987)	(1.053.909.675)
IV - Hàng tồn kho	140		111.095.882.386	68.786.021.041
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	111.819.623.163	68.786.021.041
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(723.740.777)	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		48.635.917	809.325.517
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	47.587.363	258.741.651
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	550.583.866
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.048.554	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200		278.732.701.522	262.391.263.734
II - Tài sản cố định	220		76.075.888.957	55.432.724.644
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	75.836.272.612	55.394.391.303
- Nguyên giá	222		155.846.775.297	130.522.994.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.010.502.685)	(75.128.603.128)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.08	239.616.345	38.333.341
- Nguyên giá	228		319.481.111	75.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.864.766)	(36.666.659)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		628.251.730	5.649.126.932
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	628.251.730	5.649.126.932
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		199.744.829.336	199.744.829.336
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02	19.902.634.227	19.902.634.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	179.842.195.109	179.842.195.109
VI - Tài sản dài hạn khác	260		2.283.731.499	1.564.582.822
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.283.731.499	1.564.582.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		624.377.566.249	529.914.917.287
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300		167.483.179.592	116.053.336.171
I - Nợ ngắn hạn	310		155.214.978.551	110.039.752.567
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53.272.300.402	35.862.865.269
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.211.708.114	2.785.742.100
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.757.316.292	2.003.601.669
4 - Phải trả người lao động	314		15.691.127.306	13.319.326.418
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.331.121.598	379.679.906



8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	252.000.000
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.291.828.876	28.195.862.967
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	62.880.011.675	14.138.593.440
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	8.158.166.086	10.361.388.185
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.621.398.202	2.740.692.613
II - Nợ dài hạn	330		12.268.201.041	6.013.583.604
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	10.631.201.041	4.376.583.604
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.637.000.000	1.637.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400		456.894.386.657	413.861.581.116
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.17	456.702.943.977	413.091.569.089
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	322.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	322.450.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		3.200.042.131	3.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.939.718.501	88.878.343.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.065.784.613	48.941.421.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.873.933.888	39.936.922.038
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	191.442.680	770.012.027
1 - Nguồn kinh phí	431		(483.374.000)	-
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		674.816.680	770.012.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		624.377.566.249	529.914.917.287

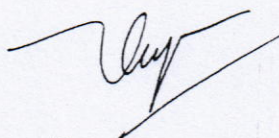
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



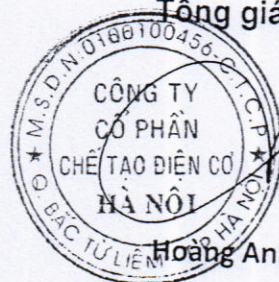
Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yến

Tổng giám đốc



Hoàng Anh Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	173.869.991.285	121.945.213.668	565.598.897.165	355.728.296.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	567.453.288	254.710.740	3.544.421.822	582.393.332
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	173.302.537.997	121.690.502.928	562.054.475.343	355.145.903.077
4. Giá vốn hàng bán	11	24	154.797.478.042	105.257.859.188	498.741.496.970	310.914.103.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.505.059.955	16.432.643.740	63.312.978.373	44.231.800.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.481.673.375	327.995.560	51.523.432.931	5.995.740.999
7. Chi phí tài chính	22	26	845.812.418	1.162.370.139	2.198.605.097	1.718.191.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		686.828.582	383.734.014	1.708.006.645	774.164.786
8. Chi phí bán hàng	24	27	4.421.527.344	3.997.452.242	14.926.986.940	12.971.628.256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	7.596.542.494	6.736.903.583	24.273.273.903	18.894.721.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.122.851.074	4.863.913.336	73.437.545.364	16.643.000.597
11. Thu nhập khác	31	29	310.164.190	323.710.000	969.760.090	1.096.122.500
12. Chi phí khác	31	30	220.098.750	537.285.300	578.382.211	958.414.004
13. Lợi nhuận khác	40		90.065.440	(213.575.300)	391.377.879	137.708.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.212.916.514	4.650.338.036	73.828.923.243	16.780.709.093
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			6.012.916.514	4.650.338.036	24.565.505.643	14.556.384.293
- LN từ cổ tức được chia			-	-	3.063.417.600	2.224.324.800
- LN từ SAS-CTAMAD			10.200.000.000	-	46.200.000.000	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.202.583.303	1.023.074.368	4.954.989.355	3.202.404.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.010.333.211	3.627.263.668	68.873.933.888	13.578.304.548
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			4.810.333.211	3.627.263.668	19.610.516.288	11.353.979.748
- LN từ cổ tức được chia			-	-	3.063.417.600	2.224.324.800
- LN từ SAS-CTAMAD			10.200.000.000	-	46.200.000.000	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

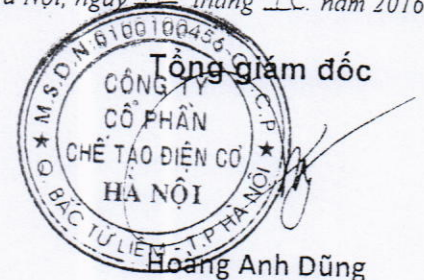
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Yến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

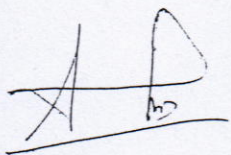
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.212.916.514	4.650.338.036	73.828.923.243	16.780.709.093
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.937.271.052	1.612.131.663	5.530.628.819	5.014.630.418
- Các khoản dự phòng	03	2.020.892.519	228.908.437	4.701.248.427	977.126.277
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-	(17.185.995)	1.897.969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.417.201.661)	(311.382.560)	(50.808.677.737)	(5.782.659.098)
- Chi phí lãi vay	06	686.828.582	383.734.014	1.708.006.645	774.164.786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.440.707.006	6.563.729.590	34.942.943.402	17.765.869.445
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	61.999.616.593	(23.532.628.782)	(88.628.799.476)	(72.857.462.100)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5.388.330.535	(41.427.076.343)	(43.033.602.122)	(49.336.546.351)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(88.284.219.149)	29.855.789.124	23.450.789.287	60.279.926.282
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	216.169.214	47.692.540	(507.994.389)	377.161.546
- Tiền lãi vay đã trả	14	(658.319.842)	(346.744.257)	(1.510.488.228)	(799.434.257)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.308.398.770)	(1.657.589.258)	(4.946.905.888)	(3.745.723.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.338.248.094	1.098.884.000	1.339.248.094
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(952.985.000)	(437.000.000)	(3.450.436.436)	(1.286.160.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.159.099.413)	(29.595.579.292)	(82.585.609.850)	(48.263.121.181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.785.745.468)	(6.026.768.961)	(15.887.769.257)	(7.852.700.842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	-	22.880.000	194.507.929	217.580.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.300.000.000)	-	(27.455.377.778)	(20.393.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	-	66.100.000.000	67.628.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.403.262.845	258.908.839	51.000.633.370	6.026.347.929

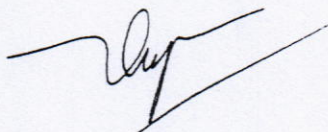
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(682.482.623)	(5.744.980.122)	73.951.994.264	45.626.227.087
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.282.341.675	47.007.471.116	116.221.728.349	67.532.541.116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.793.904.921)	(16.315.000.000)	(67.480.310.114)	(26.713.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.774.000)	(10.640.000)	(49.540.909.000)	(44.932.965.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.485.662.754	30.681.831.116	(799.490.765)	(4.113.923.884)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(355.919.282)	(4.658.728.298)	(9.433.106.351)	(6.750.817.978)
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60	19.335.114.182	13.244.021.598	28.412.800.207	15.335.954.247
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61			(498.956)	157.031
Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ	70	18.979.194.900	8.585.293.300	18.979.194.900	8.585.293.300

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Hoàng Anh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
 - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
 - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - + Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội
 - + Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền":

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức,

cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13- Yếu tố ảnh hưởng trong kỳ báo cáo:

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 của Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội cao hơn cùng kỳ năm 2015 do:

- Trong quý III năm 2016 nhận được khoản lợi nhuận chia Công ty TNHH SAS-CTAMAD
- Thuế suất thuế TNDN trong năm 2016 đã giảm 2% so với năm 2015 từ mức 22% xuống 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	210.469.250	2.247.295.395
Tiền gửi ngân hàng	11.268.725.650	21.165.504.812
Trong đó:		
- Tiền VNĐ gửi NH Viettinbank	4.179.168.337	11.951.409.303
- Tiền VNĐ gửi NH SHB	51.525.563	7.211.266.956
- Tiền VNĐ gửi NH Maritimebank	139.830.430	410.933.775
- Tiền VNĐ gửi NH Techcombank	1.832.975.750	1.449.911.062
- Tiền VNĐ gửi NH MB Đông Đô	4.914.916.068	1.631.478
- Tiền VNĐ gửi NH VIB	2.780.876	3.092.616
- Tiền VNĐ gửi NH CTBC bank	86.159.704	14.335.545
- Tiền VNĐ gửi NH Shinhan VN - CN HN	15.438.540	-
- Tiền ngoại tệ gửi NH quy ra VNĐ	45.930.382	122.924.077
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	5.000.000.000
	18.979.194.900	28.412.800.207

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.455.377.778	28.455.377.778	57.100.000.000	57.100.000.000
	28.455.377.778	28.455.377.778	57.100.000.000	57.100.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	30/06/2016	5.000.000.000	6 tháng	5,6%
SHB Cầu Diễn	30/06/2016	5.000.000.000	6 tháng	5,6%
SHB Cầu Diễn	16/08/2016	6.000.000.000	6 tháng	5,7%
SHB Cầu Diễn	16/08/2016	4.300.000.000	6 tháng	5,7%
Vietinbank Tây HN	01/05/2016	8.155.377.778	5 tháng	4,6%
		28.455.377.778		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006
- Trường CĐ công nghệ HN	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	199.744.829.336	199.744.829.336	199.744.829.336	199.744.829.336

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	70,2%	70,2%
- Trường CĐ công nghệ HN	51,35%	51,35%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	21.385.252.531	26.299.068.318
- Công ty Điện lực Sơn La	25.136.525.000	314.265.333
- Công ty Điện lực Yên Bái	20.525.907.400	3.464.069.445
- Các khách hàng khác	116.252.942.473	65.744.981.713
	<u>183.300.627.404</u>	<u>95.822.384.809</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	21.385.252.531	26.299.068.318
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	599.349.549	11.629.809.343
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	9.460.879.384	8.300.569.447
- Công ty CP thiết bị điện VN - Cambodia	-	2.127.966.750
	<u>31.445.481.464</u>	<u>48.357.413.858</u>

04. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	14.989.265	9.151.710
- Ký quỹ, ký cược	346.419.140	176.445.909
- Tạm ứng	1.058.697.000	707.898.185
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	38.389.900	22.122.222
- Phải thu khác	254.660	72.498.200
	<u>1.458.749.965</u>	<u>988.116.226</u>

05. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	41.423.495.748	38.344.113.816
- Công cụ, dụng cụ	522.917.187	422.870.319
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	10.054.347.198	5.015.267.096
- Thành phẩm	58.807.370.931	23.862.792.280
- Hàng hóa	1.011.492.099	1.140.977.530
	<u>111.819.623.163</u>	<u>68.786.021.041</u>

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Ngắn hạn	47.587.363	258.741.651
- Dài hạn	2.283.731.499	1.564.582.822
	<u>2.331.318.862</u>	<u>1.823.324.473</u>

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/07/2016	50.215.855.830	79.810.199.779	14.510.922.991	1.315.016.390	-	145.851.994.990
Tăng trong quý III	-	7.576.240.870	2.418.539.437	-	-	9.994.780.307
- Mua trong quý III		7.346.681.268	2.305.920.973			9.652.602.241
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		229.559.602	112.618.464			342.178.066
Giảm trong quý III	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	50.215.855.830	87.386.440.649	16.929.462.428	1.315.016.390	-	155.846.775.297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/07/2016	21.960.668.327	44.818.958.332	10.034.960.976	1.251.137.728	-	78.065.725.363
- Khấu hao	401.375.007	1.270.971.569	260.801.198	11.629.548		1.944.777.322
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	22.362.043.334	46.089.929.901	10.295.762.174	1.262.767.276	-	80.010.502.685
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2016	28.255.187.503	34.991.241.447	4.475.962.015	63.878.662	-	67.786.269.627
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2016	27.853.812.496	41.296.510.748	6.633.700.254	52.249.114	-	75.836.272.612

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24.624.487.188

735.006.693

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

08. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ 01/07/2016	-	244.481.111	-	75.000.000	-	319.481.111
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 30/09/2016		244.481.111	-	75.000.000	-	319.481.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/07/2016	-	12.224.055	-	49.166.657	-	61.390.712
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao		12.224.055		6.249.999		18.474.054
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 30/09/2016		24.448.110	-	55.416.656	-	79.864.766
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2016	-	232.257.056	-	25.833.343	-	258.090.399
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2016	-	220.033.001	-	19.583.344	-	239.616.345

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous
- HT hút bụi CĐ DV
- Máy cắt chéo lá tôn
- Máy mài phẳng

30/09/2016

01/07/2016

600.369.850

705.921.443

207.432.818

16.460.000

27.881.880

628.251.730

929.814.261

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây HN	13.692.370.125	13.692.370.125	38.400.698.201	29.800.151.516	5.091.823.440	5.091.823.440
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh	9.797.097.750	9.797.097.750	33.384.728.178	23.587.630.428	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	3.543.028.170	3.543.028.170	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	25.067.303.800	25.067.303.800	25.067.303.800	-	-	-
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	1.932.000.000	1.932.000.000	1.632.000.000	1.000.000.000	-	-
- Công đoàn Trường CD công nghệ HN	-	-	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
- Cán bộ công nhân viên	12.391.240.000	12.391.240.000	14.193.970.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	62.880.011.675	62.880.011.675	116.221.728.349	67.480.310.114	14.138.593.440	14.138.593.440

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp 01/01/2016	
	Số phải thu 30/09/2016	Số phải nộp 30/09/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2016	Số phải nộp 01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.573.680.016	26.149.643.564	24.575.963.548	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	1.048.554	-	288.846.304	289.894.858	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.109.920.763	5.111.845.605	4.936.326.151	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	-	10.579.737	10.579.737	1.934.401.309	1.934.401.309
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.584.465	941.774.330	991.390.225	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.054.131.048	2.400.525.853	1.346.394.805	69.200.360	69.200.360
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.048.554	4.757.316.292	34.906.215.393	32.153.549.324	-	2.003.601.669

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện VN
 - Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội
 - Phải trả cho các đối tượng khác

30/09/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.160.862.270	19.160.862.270	-	-
9.438.354.270	9.438.354.270	-	-
9.722.508.000	9.722.508.000	-	-
34.111.438.132	34.111.438.132	35.862.865.269	35.862.865.269
<u>53.272.300.402</u>	<u>53.272.300.402</u>	<u>35.862.865.269</u>	<u>35.862.865.269</u>

- b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN
 - Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện

30/09/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	1.362.619.291	1.362.619.291
335.805.800	335.805.800	-	-
<u>335.805.800</u>	<u>335.805.800</u>	<u>1.362.619.291</u>	<u>1.362.619.291</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Lãi vay phải trả	399.343.035	197.007.906
- Chi phí khác	931.778.563	182.672.000
	<u>1.331.121.598</u>	<u>379.679.906</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Kinh phí công đoàn	87.891.301	23.024.566
- Bảo hiểm xã hội	461.585.775	381.473.401
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	700.000.000	700.000.000
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	13.015.000	27.091.365.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.336.800	
	<u>1.291.828.876</u>	<u>28.195.862.967</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	252.000.000
	<u>-</u>	<u>252.000.000</u>

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.158.166.086	10.361.388.185
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.631.201.041	4.376.583.604
	<u>18.789.367.127</u>	<u>14.737.971.789</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/07/2016	368.000.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	71.929.385.290	441.692.610.766
- Tăng từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	-	-	-	-	15.010.333.211	15.010.333.211
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					4.810.333.211	4.810.333.211
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					10.200.000.000	10.200.000.000
+ Phân phối lợi nhuận						-
+ Cổ phiếu quỹ						-
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	368.000.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	86.939.718.501	456.702.943.977

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	242.422.450.000	212.287.500.000
- Vốn góp của đối tượng khác	<u>125.577.550.000</u>	<u>110.162.500.000</u>
	368.000.000.000	322.450.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
	368.000.000.000	322.450.000.000
- Cổ tức đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	36.800.000	32.245.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	32.245.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	32.089.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	32.089.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	3.200.042.131	3.200.042.131

18. NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	770.012.027	943.401.753
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.093.884.000	
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(1.577.258.000)	
- Trích KHTC từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(95.195.347)	(173.389.726)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	191.442.680	770.012.027

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại (USD)	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	2.061,97	5.475,46
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng VN	
		Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
21. DOANH THU			
a) Doanh thu		173.869.991.285	121.945.213.668
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		80.660.970.644	59.747.344.430
- Doanh thu kinh doanh thương mại		85.628.403.890	54.096.056.102
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		7.580.616.751	8.101.813.136
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		84.315.060.260	53.425.549.926
- Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam		81.973.365.160	50.872.653.212
- Công ty CP điện cơ HN		2.341.695.100	2.410.410.350
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam		-	142.486.364
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		567.453.288	254.710.740
- Hàng trả lại		567.453.288	254.710.740
23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		173.302.537.997	121.690.502.928
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		80.093.517.356	59.492.633.690
- Doanh thu kinh doanh thương mại		85.628.403.890	54.096.056.102
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		7.580.616.751	8.101.813.136
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		154.797.478.042	105.257.859.188
- Giá vốn hàng bán thành phẩm		64.883.309.333	46.127.068.679
- Giá vốn kinh doanh thương mại		83.512.197.692	51.998.663.467
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		6.401.971.017	7.132.127.042
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		10.481.673.375	327.995.560
- Lãi tiền gửi, cho vay		217.201.661	290.582.560
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		10.200.000.000	-
Trong đó:			
+ Công ty TNHH SAS-CTAMAD		10.200.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		64.471.714	37.413.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ			
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		845.812.418	1.162.370.139
- Chi phí lãi tiền vay		686.828.582	383.734.014
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		-	778.636.125
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-	
- Chiết khấu thanh toán		158.983.836	-
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG		4.421.527.344	3.997.452.242
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		157.397.843	174.530.864
- Chi phí nhân công		301.503.538	265.476.736
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		43.345.302	52.988.688
- Chi phí bảo hành		2.076.242.043	356.977.252
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		881.250.343	763.896.946
- Chi phí khác bằng tiền		961.788.275	2.383.581.756
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		7.596.542.494	6.736.903.583
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		462.674.802	416.110.147
- Chi phí nhân công		3.158.820.125	3.356.995.855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		231.883.440	251.636.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.195.235.751	321.560.543
- Chi phí khác bằng tiền		2.547.928.376	2.390.600.674
29. THU NHẬP KHÁC		310.164.190	323.710.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	20.800.000
- Các khoản khác		310.164.190	302.910.000

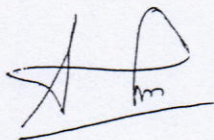
30. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	220.098.750	537.285.300
- Các khoản khác	-	-
	220.098.750	537.285.300
31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
	1.202.583.303	1.023.074.368
32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI		
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.138.170.832	77.745.028.293
- Chi phí nhân công	87.249.830.657	55.316.623.608
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.115.866.457	12.254.854.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.271.052	1.619.631.663
- Chi phí khác bằng tiền	3.118.916.719	2.562.561.637
	6.716.285.947	5.991.356.942

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	54.282.341.675	47.007.471.116
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(39.793.904.921)	(16.315.000.000)

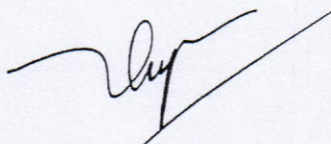
VIII. THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

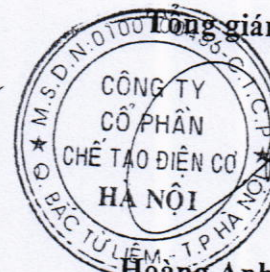
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Hà Nội, ngày 12. tháng 10. năm 2016

Tổng giám đốc



Hoàng Anh Dũng